Số: 216/TB-UBND; 12/12/2025; 7:44:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:4937 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 4 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-BTC ngày 29/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tài chính và Quyết định số 3494/QĐ-BTC ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được thay thế trong lĩnh vực quản lý đầu tư công thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 369/TTr-STC ngày 14/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 99 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính *(Chi tiết, tại Phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này thay thế các Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và Quyết định số 4375/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng, đơn vị: TTPVHCC TP, TC;
- Cổng TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hoàng Minh Cường

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
1.	Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã	Ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
2.	Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm	Tài chính - kinh tế ngành	Đơn vị dự toán cấp trên; Đơn vị dự toán cấp I; Cơ quan tài chính các cấp	Đơn vị dự toán cấp trên; Đơn vị dự toán cấp I; Cơ quan tài chính các cấp
3.	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
4.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
5.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan có tài sản công hoặc Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công	Sở Tài chính; Các Sở, ban, ngành thành phố; Các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
6.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
7.	Quyết định bán tài sản công	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
8.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
			nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	
9.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
10.	Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước	Quản lý công sản	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công	Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công
11.	Quyết định thanh lý tài sản công	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
12.	Quyết định tiêu huỷ tài sản công	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
			nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố	đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
13.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
14.	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
15.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị), Sở Nông nghiệp và môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
				(đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung)
16.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị), Sở Nông nghiệp và môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung)
17.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị), Sở Nông nghiệp và môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung)
18.	Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường
19.	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường
20.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý), Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do cơ quản lý đường bộ	Sở Xây dựng (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý);

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
			cấp xã quản lý).	
21.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý)
22.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý)
23.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên), Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ được giao quản lý có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng)	Sở Xây dựng (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý)
24.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có nguyên giá từ 01 tỷ	Sở Xây dựng (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
			đồng trở lên), Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản KCHTGT đường bộ được giao quản lý có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng);	KCHTGT đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý)
25.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
26.	Thanh toán chi phí từ việc khai thác/xử lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Quản lý công sản	Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản thành phố quản lý), Phòng Tài chính Kế hoạch thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý).	Sở Xây dựng
27.	Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
28.	Thành lập Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố	Sở Tài chính
29.	Thực hiện ứng vốn	Quản lý công sản	Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất	Quỹ phát triển đất
30.	Giải thể Quỹ phát triển đất	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố	Sở Tài chính
31.	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
	Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương			dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan
32.	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan
33.	Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan
34.	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố	Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc Cơ quan ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư
35.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	Quản lý công sản	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố	Cơ quan, đơn vị, tể chức có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức dối tác công - tư.
36.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản	Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ	Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
37.	Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Quản lý công sản	Uỷ ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan
38.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
39.	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Cơ quan được Uỷ ban nhân dân thành phố, Uỷ ban nhân dân cấp xã giao làm chủ tài khoản tạm giữ đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản thành phố, cấp huyện quản lý.	Sở Xây dựng
40.	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT đường thủy nội địa được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
41.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
42.	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
43.	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố	Sở Xây dựng

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
44.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
45.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
46.	Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
47.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
48.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
49.	Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	Quản lý công sản	Sở Tài chính	Sở Xây dựng
50.	Quản lý, sử dụng tài sản KCHT hàng hải được đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Quản lý công sản	Sở Tài chính.	Sở Xây dựng
51.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Tài chính Uỷ ban nhân dân cấp xã
52.	Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã Cơ quan, đơn vị	Sở Tài chính Sở, Ban, ngành Uỷ ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
			hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền	
53.	Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân	Quản lý công sản	Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ	Sở Tài chính, Uỷ ban nhân dân cấp xã
54.	Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Bảo tàng thành phố Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Cảng vụ hàng hải Sở Tài chính
55.	Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Bảo tàng thành phố Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Cảng vụ hàng hải Sở Tài chính
56.	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
57.	Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách thành phố	Quản lý đầu tư công	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.
58.	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách thành phố	Quản lý đầu tư công	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
59.	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công	Quản lý đầu tư công	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.
60.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C	Quản lý đầu tư công	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Hội đồng thẩm định hoặc Sở Tài chính chủ trì thẩm định; các sở, ngành, đơn vị phối hợp
61.	Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì thẩm định đối với các Dự án không có cấu phần xây dựng, Sở Xây dựng chủ trì thẩm định đối với các Dự án có cấu phần xây dựng; các sở, ngành, đơn vị phối hợp
62.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Quản lý đầu tư công	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Hội đồng thẩm định hoặc Sở Tài chính chủ trì thẩm định; các sở, ngành, đơn vị phối hợp
63.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì thẩm định đối với dự án không có cấu phần xây dựng; Sở Xây dựng chủ trì thẩm định đối với dự án có cấu phần xây dựng; các sở, ngành, đơn vị phối hợp
64.	Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính chủ trì thẩm định đối với dự án không có cấu phần xây dựng; Sở Xây dựng chủ trì thẩm

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
				định đối với dự án có cấu phần xây dựng; các sở, ngành, đơn vị phối hợp
65.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng cơ quan đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Tài chính chủ trì; Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập liên quan phối hợp
66.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng cơ quan đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Tài chính chủ trì; Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập liên quan phối hợp
67.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hoặc ủy quyền Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã	Thành phần Hội đồng tại địa phương bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết
68.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Quản lý đầu tư công	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ	Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện cơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
			trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất	quan về tài chính, kế hoạch, đầu tư và cơ quan chuyên môn liên quan khác trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng
69.	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (04 thủ tục PPP theo QĐ của Bộ đã được bãi bỏ và sửa đổi thay thế bằng 02 thủ tục mới tại Quyết định số 3453/QĐ-BTC ngày 10/10/2025 của Bộ Tài chính)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
70.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (04 thủ tục PPP theo QĐ của Bộ đã được bãi bỏ và sửa đổi thay thế bằng 02 thủ tục mới tại Quyết định số 3453/QĐ-BTC ngày 10/10/2025 của Bộ Tài chính)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
71.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
72.	Chia, tách doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
	quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	nắm giữ 100% vốn điều lệ		
73.	Giải thể doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
74.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
75.	Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch	Quy hoạch	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
76.	Lập quy hoạch tỉnh	Quy hoạch	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
77.	Cung cấp thông tin quy hoạch	Quy hoạch	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
78.	Điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn	Quy hoạch	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
79.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng
80.	Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng
81.	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố hoặc	Sở Xây dựng

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
	sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa		phân cấp thẩm quyền phê duyệt	
82.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng
83.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Xây dựng
84.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng
85.	Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Quản lý công sản	Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng
86.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
87.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
88.	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
89.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
90.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
91.	Điều chỉnh chương trình dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
92.	Điều chỉnh Quyết định chủ trương thực hiện và Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
93.	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
94.	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
95.	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
96.	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử	Quản lý, sử dụng vốn hỗ	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền quyết định	Đơn vị thực hiện
	dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi		
97.	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
98.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản	Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay ưu đãi	Ủy ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính
99.	Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước	Tài chính - kinh tế	Uỷ ban nhân dân thành phố	Sở Tài chính

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã

a) Trình tự thực hiện:

Trường hợp quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt tạm thời chưa đáp ứng được nhu cầu chi theo dự toán, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân sách cấp tỉnh và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày tạm ứng.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Kho bạc nhà nước, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan khác.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân sách cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi quỹ ngân sách cấp xã thiếu hụt tạm thời chưa đáp ứng được nhu cầu chi theo dự toán được cấp thẩm quyền giao.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025.

2. Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm ngân sách 2025

a) Trình tự thực hiện:

Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc. Trước khi xét duyệt quyết toán năm, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc, đồng thời thông báo cho đơn vị dự toán cấp I biết để phối hợp thực hiện.

Đơn vị dự toán cấp I xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng trực thuộc Sở). Trước khi xét duyệt quyết toán năm, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I gửi thông báo kế hoạch xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc, đồng thời thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp biết để phối hợp thực hiện.

Đối với quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I cùng cấp: Cơ quan tài chính thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính thực hiện xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

Kể từ ngày nhận được thông báo xét duyệt quyết toán hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp trên (trường hợp trực thuộc đơn vị dự toán cấp trên), hoặc thông báo xét duyệt quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các nội dung trong thông báo xét duyệt hoặc điều chỉnh quyết toán năm và làm thủ tục điều chỉnh số liệu quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán ngân sách cấp trên thì phải có văn bản gửi đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp với đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định;

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp thì phải trình Ủy ban nhân dân cùng cấp để xem xét, quyết định.

Trong khi chờ quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị sử dụng ngân sách phải chấp hành đầy đủ theo nội dung thông báo xét duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị dự toán cấp trên của đơn vị sử dụng ngân sách: khi nhận được thông báo thẩm định quyết toán hoặc thông báo điều chỉnh quyết toán năm của đơn vị dự toán cấp I, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong thông

báo thẩm định quyết toán năm và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc;

Trường hợp đơn vị dự toán cấp trên có ý kiến không thống nhất với thông báo thẩm định quyết toán của đơn vị dự toán cấp I thì phải có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp với đơn vị dự toán cấp I để xem xét, quyết định. Trong khi chờ ý kiến quyết định của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp trên phải chấp hành theo thông báo thẩm định quyết toán của đơn vị dự toán cấp I.

Đơn vị dự toán cấp I: hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc thực hiện đúng các quy định về xét duyệt và thông báo quyết toán năm; đồng thời tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán năm theo đúng thời hạn quy định; Khi nhận được thông báo thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính cùng cấp, trong phạm vi 10 ngày làm việc phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm và điều chỉnh thông báo xét duyệt quyết toán năm cho các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc; Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với nội dung thông báo xét duyệt hoặc thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính thì phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để xem xét, quyết định;

Trong khi chờ ý kiến quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, đơn vị dự toán cấp I phải chấp hành theo thông báo thẩm định quyết toán của cơ quan tài chính cùng cấp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quyết toán ngân sách năm nộp theo thời gian và mẫu biểu quy định có thuyết minh, đầy đủ chữ ký của lãnh đạo đơn vị dự toán: 01 bản chính.

- Các hồ sơ khác có liên quan xét duyệt, thẩm định quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I đối với các đơn vị trực thuộc (nếu có): 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Chưa quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp I, Uỷ ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đơn vị dự toán cấp trên, Đơn vị dự toán cấp I, Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị dự toán cấp trên, Đơn vị dự toán cấp I, Sở Tài chính.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo thẩm định/xét duyệt quyết toán năm.

h) Phí, lệ phí: Chưa quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị được xét duyệt theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 1a, 1b, 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Thông báo xét duyệt quyết toán năm gửi đơn vị được xét duyệt theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 2a, 2b, 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan tại nơi nhận của Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chưa quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

3. Quyết định điều chuyển tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

***** Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tài sản (trong đó thuyết minh cụ thể sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị điều chuyển, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) (trong đó có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; mục đích sử dụng tài sản sau khi tiếp nhận): 01 bản chính.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị điều chuyển tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chuyển tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi kết thúc

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, Ban quản lý dự án có trách nhiệm kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Việc kiểm kê phải được lập thành Biên bản, nội dung chủ yếu của Biên bản gồm: Tên dự án, tên ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, thành phần tham gia kiểm kê, kết quả kiểm kê.

Ghi chú: Trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản phải ghi rõ trong Biên bản kiểm kê tài sản, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và đề xuất biện pháp xử lý theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công. Danh mục tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo Mẫu số 06/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý;

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công theo phân cấp của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công theo phân cấp của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của Ban Quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công, bộ phận chuyên môn của cơ quan có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ để trình cơ quan có tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

b) Cách thức thực hiện: Đề nghị nội bộ cơ quan.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của bộ phận chuyên môn của cơ quan có tài sản công về việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển đổi công năng sử dụng (tên tài sản; số lượng, diện tích (đối với tài sản đất, nhà); mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng dự kiến chuyển đổi; lý do chuyển đổi): 01 bản chính;

- Hồ sơ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan có tài sản công hoặc Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Các Sở, ban, ngành thành phố; Các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

6. Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước và trường hợp theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

6.1. Trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại cho Nhà nước

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị thu hồi tài sản của của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị trả lại tài sản (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng tài sản công được giao.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị trả lại tài sản không phù hợp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6.2 Trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác khi phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có văn bản kiến nghị và chuyển hồ sơ (nếu có) đến cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản để xem xét, quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và hồ sơ (nếu có), cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc quản lý, sử dụng tài sản công theo kiến nghị.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, xác minh, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định thu hồi tài sản nếu tài sản thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định. Trường hợp qua kiểm tra, xác minh, tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi tài sản có văn bản thông báo đến cơ quan đã kiến nghị được biết.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản kiến nghị thu hồi tài sản của cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan đến tài sản kiến nghị thu hồi (nếu có): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 45 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản hoặc văn bản thông báo tài sản không thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Quyết định bán tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

Ghi chú:

Trình tự này không áp dụng đối với trường hợp thanh lý tài sản công theo hình thức bán.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định 186/2025/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị bán tài sản (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bán tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xác định việc đấu giá không thành, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định bán tài sản ra quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc có văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản (trong đó nêu rõ lý do đấu giá không thành và mô tả đầy đủ quá trình tổ chức đấu giá): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị hủy bỏ quyết định bán đấu giá của các cơ quan quản lý cấp trên có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

- Quyết định bán đấu giá tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Biên bản bán đấu giá tài sản (nếu có) và các hồ sơ liên quan đến quá trình tổ chức đấu giá tài sản: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công hoặc văn bản yêu cầu tổ chức đấu giá lại.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án lập danh mục, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan chủ quản dự án.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của cơ quan chủ quản dự án, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo của Ban quản lý dự án (kèm theo danh mục tài sản đề nghị xử lý theo Mẫu số 06/TSC-TSDA ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP): 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản kiểm kê tài sản: 01 bản sao;

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận: 01 bản sao;

- Hồ sơ, giấy tờ khác liên quan đến việc xử lý tài sản: 01 bản sao;

Đối với dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần, Ban Quản lý dự án thành phần chịu trách nhiệm kiểm kê, báo cáo về Ban Quản lý dự án chủ quản để tổng hợp, đề xuất phương án xử lý.

* Thành phần hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 60 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản dự án.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự

nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị không phù hợp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

a) Trình tự thực hiện: Không quy định

b) Cách thức thực hiện:

Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: cuối kỳ kế toán năm hoặc theo Quyết định kiểm kê của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

11. Quyết định thanh lý tài sản công

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Khi có tài sản công hết hạn sử dụng (hết thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản theo quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc hết niên hạn, tần suất sử dụng theo quy định của pháp luật) mà cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản có nhu cầu thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá tài sản trong trường hợp xác định được nguyên giá hoặc lớn hơn 30% giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm thanh lý trong trường hợp không xác định được nguyên giá); nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Văn bản đề nghị đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP: 01 bản chính

- Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở Xây dựng, Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc văn bản thẩm định của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được): 01 bản sao.

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị thanh lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản đủ điều kiện thanh lý.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự

nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

12. Quyết định tiêu hủy tài sản công

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu hủy, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tiêu hủy tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC-XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiêu hủy tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị tiêu hủy tài sản (nếu có): 01 bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công thuộc các trường hợp phải tiêu huỷ theo quy định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tiêu hủy tài sản công hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị tiêu hủy không phù hợp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

13. Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản công bị mất, bị hủy hoại, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xảy ra việc tài sản công bị mất, bị hủy hoại, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại xem xét, quyết định.

Bước 2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan, đơn vị có tài sản công theo Mẫu số 01/TSC -XLTS ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị mất, hủy hoại.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên, mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

14. Phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 03/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án trình cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án, cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề án cần phải hoàn thiện hoặc không phê duyệt đề án.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc gửi qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ;

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị phê duyệt đề án của đơn vị sự nghiệp công lập: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cáp trên (nếu có) có ý kiến về đề án: 01 bản chính.

- Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính.

- Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao.

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày đối với mỗi bước

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề án cần phải hoàn thiện hoặc không phê duyệt đề án.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

15. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan có liên quan về việc thu hồi tài sản.

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến tham gia.

Bước 5: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị (kèm theo ý kiến của các cơ quan có liên quan) trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Bước 6: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do thu hồi): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d Thời hạn giải quyết: 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng

(đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

16. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp thẩm quyền quyết định xem xét, ban hành Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý (trong đó nêu rõ lý do thanh lý): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính.

- Văn bản tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi của cơ quan, đơn vị (trường hợp vật liệu, vật tư thu hồi được xử lý điều chuyển) (nếu có): 01 bản chính;

- Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

17. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp, báo cáo cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch có văn bản đề nghị trình Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 4: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp thẩm quyền xem xét, ban hành Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch bị mất, bị hủy hoại hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xử lý của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do điều chuyển): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản; địa chỉ; loại hình công trình; năm đưa vào sử dụng; diện tích; công suất, số hộ sử dụng nước theo thiết kế và thực tế; giá trị; tình trạng tài sản): 01 bản chính.

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính.

- Các hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

18. Thanh toán chi phí từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc khai thác tài sản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc thực hiện phương án khai thác tài sản, tổng chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khai thác tài sản: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

19. Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị được giao quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch gửi Sở Tài chính (chủ tài khoản tạm giữ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp tiền từ nguồn thu từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, đơn vị để thực hiện chi trả các khoản chi phí có liên quan liên quan đến việc xử lý tài sản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: dự toán chi được duyệt; chi phí kiểm kê, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Sở Xây dựng (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị); Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

20. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ);

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

21. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó về việc đề nghị được tiếp nhận tài sản: 01 bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại đường bộ thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này): 01 bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

22. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc chuyển giao tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo/hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường bộ cấp huyện hoặc cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

23. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị thanh lý tài sản: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có nguyên giá từ 15 tỷ đồng trở lên); Sở Xây dựng, Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được giao quản lý có nguyên giá dưới 15 tỷ đồng).

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

24. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị xử lý tài sản: 01 bản chính;

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên); Sở Xây dựng, Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được giao quản lý có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng).

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

25. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao lại tài sản cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc thu hồi tài sản thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ).

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

26. Thanh toán chi phí từ việc khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan quản lý tài sản lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác, xử lý tài sản, trình Sở Tài chính (đối với tài sản thuộc thành phố quản lý), Phòng Tài chính Kế hoạch (đối với tài sản thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

- Văn bản thẩm định dự toán của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính (đối với các tài sản do cơ quan quản lý tài sản thành phố quản lý); Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý).

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý)..

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

27. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có tài sản KCHT giao thông đường bộ cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Uỷ ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó nêu rõ lý do sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện hoặc cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Xây dựng quản lý); Uỷ ban nhân dân cấp

xã (đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

28. Thành lập Quỹ phát triển đất

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, trường hợp cần thiết thành lập Quỹ phát triển đất. Uỷ ban nhân dân thành phố giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương lập hồ sơ đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất, trình Uỷ ban nhân dân thành phố.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Uỷ ban nhân dân thành phố xem xét, trình Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, thông qua Đề án.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Đề án được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, Uỷ ban nhân dân có trách nhiệm: (i) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và ban hành Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất; (ii) Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất; (iii) Có văn bản thông báo đến Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển đất.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị thành lập Quỹ phát triển đất: 01 bản chính.

- Đề án thành lập Quỹ phát triển đất do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố lập: 01 bản chính.

- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất với các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính.

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định thông qua Đề án: Hội đồng nhân dân thành phố

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Quỹ: UBND thành phố

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ban, ngành liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Đề án thành lập Quỹ phát triển đất và Quyết định thành lập Quỹ phát triển đất.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

29. Thực hiện ứng vốn

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trên cơ sở Kế hoạch ứng vốn đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức được ứng vốn lập 01 bộ hồ sơ đề nghị ứng vốn gửi Quỹ phát triển đất.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ phát triển đất trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ứng vốn cho tổ chức được ứng vốn nếu đủ điều kiện hoặc có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị ứng vốn nếu không đủ điều kiện theo quy định.

Bước 3: Căn cứ Quyết định ứng vốn từ Quỹ phát triển đất của cơ quan, người có thẩm quyền, Quỹ phát triển đất kiểm soát hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, lập chứng từ chuyển tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản. Chậm nhất 01 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của Quỹ phát triển đất. Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện lệnh chuyển tiền của Quỹ phát triển đất cho đối tượng thụ hưởng theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của tổ chức được ứng vốn về việc đề nghị ứng vốn (trong đó nêu rõ kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc; phương án hoàn trả vốn ứng; cam kết sử dụng vốn ứng đúng mục đích và hoàn trả vốn ứng đúng thời hạn): 01 bản chính.

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện ứng vốn quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được ứng vốn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định ứng vốn (trên 50 tỷ đồng/01 lần ứng vốn): Hội đồng quản lý Quỹ

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ban, ngành liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ứng vốn.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

30. Giải thể Quỹ phát triển đất

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Uỷ ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng giải thể để tham mưu cho Uỷ ban nhân dân thành phố về phương án và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ.

Bước 2: Sau khi phương án giải thể được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giải thể Quỹ phát triển đất, đồng thời gửi văn bản thông báo đến Bộ Tài chính và công bố việc giải thể trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Phương án giải thể Quỹ phát triển đất (bao gồm các nội dung sau: (i) Đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ của Quỹ, trừ trường hợp Quỹ đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ; (ii) Phương án xử lý vốn điều lệ, xử lý tài sản của Quỹ; (iii) Phương án chuyển giao các khoản ủy thác, nhận ủy thác của Quỹ; (iv) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động; (v) Điều khoản chấm dứt toàn bộ nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ): 01 bản chính

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hội đồng giải thể.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định thông qua Phương án giải thể Quỹ: Hội đồng nhân dân thành phố

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định giải thể Quỹ: UBND thành phố

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ban, ngành liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải thể.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.

31. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 3 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Căn cứ kết quả rà soát, phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông - Xây dựng (gọi chung là Sở Xây dựng), Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch và Kiến trúc (nếu có), Cục Thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan (nếu cần), báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Tài chính đề nghị giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang được giao quản lý, sử dụng và khai thác) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Biên bản rà soát, phân loại nhà, đất theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP: 01 bản sao;

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

32. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 5 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương (quy định cụ thể tại các khoản 4 Điều 6 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trường hợp xử lý nhà, đất chuyển giao theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất (ngày ký Biên bản bàn giao, tiếp nhận) theo Quyết định chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ tiếp nhận nhà, đất chuyển giao theo quy định của pháp luật.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Tên, đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

33. Giao nhà, đất quy định tại các khoản 6 Điều 5 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (trừ nhà, đất đã có Quyết định giao, điều chuyển trực tiếp cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà) cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nhà, đất, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan lập phương án xử lý nhà, đất (theo phương án giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác) trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị tiếp nhận nhà, đất để quản lý, khai thác của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà và ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Văn bản ý kiến của Sở Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục nhà, đất (trong đó gồm các thông tin: địa chỉ nhà, đất; số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ; năm xây dựng nhà, năm đưa nhà vào sử dụng; diện tích đất, diện tích sàn xây dựng nhà, diện tích sàn sử dụng nhà; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng) đề nghị giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác chia theo từng mục đích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP do Sở Tài chính lập: 01 bản chính;

- Quyết định chuyển giao nhà, đất: 01 bản sao;

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận nhà, đất: 01 bản sao;

- Các hồ sơ pháp lý về nhà, đất (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ chủ trì xử lý nhà, đất.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao nhà, đất cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà để quản lý, khai thác.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

34. Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện được đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

a) Trình tự thực hiện:

- Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng công trình điện chuyển giao sớm, chậm nhất 60 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị chuyển giao, gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp dự án và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình điện theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp công trình điện đáp ứng các điều kiện thì thực hiện lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản. Trường hợp công trình điện chưa đáp ứng các điều kiện thì lập biên bản xác định các điều kiện chưa đáp ứng để yêu cầu doanh nghiệp dự án khắc phục trước khi lập danh mục công trình điện chuyển giao và ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo thời hạn quy định tại hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) lập hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý) quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

-Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Bên giao chủ trì, phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng dự án và Bên nhận thực hiện tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình điện kèm theo các hồ sơ theo quy định và lập sơ đồ mặt bằng thực trạng công trình điện tại thời điểm giao nhận để làm cơ sở pháp lý cho việc vận hành, quản lý sau này. Thời điểm tổ chức bàn giao, tiếp nhận được xác định như sau:

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

+ Thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) trong trường hợp đến thời điểm thỏa thuận chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc đến ngày chấm dứt hợp đồng dự án (đối với các công trình điện còn lại) mà cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ đề nghị chuyển giao gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển giao công trình điện: 01 bản chính;

- Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

* Hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện gồm:

- Văn bản của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng (đối với các công trình điện còn lại) đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam: 01 bản chính;

- Danh mục công trình điện (tên công trình điện, thông số kỹ thuật, số lượng, giá trị công trình điện xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này): 01 bản chính;

- Hồ sơ đề nghị chuyển giao (đối với công trình điện chuyển giao sớm) hoặc hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình điện của doanh nghiệp dự án theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP (đối với các công trình điện còn lại): 01 bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 74 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc Cơ quan ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển giao

h) Phí, Lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công trình điện được chuyển giao sang Tập đoàn Điện lực phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh tại thời điểm xây dựng hoặc tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao (đối với đường dây và trạm biến áp có cấp điện

áp từ 110kV trở lên và Nhà máy điện, thiết bị, lưới điện đấu nối nhà máy điện với hệ thống điện quốc gia và các công trình phụ trợ của Nhà máy điện);

- Đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện đang vận hành (đang được sử dụng để phát điện, truyền tải điện, phân phối điện) bình thường tại thời điểm kiểm tra thực trạng công trình điện để chuyển giao;

- Công trình điện không trong tình trạng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10/01/2024 của Chính phủ về chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

35. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, gửi cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố ra quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

- Danh mục tài sản (tên tài sản; số lượng; diện tích (đối với tài sản là đất, nhà); tình trạng; nguyên giá; giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính.

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao

*Số lượng hồ sơ: 01 bộ

c) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư không phù hợp.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

36. Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

a) Trình tự thực hiện:

**** Đối với cơ quan nhà nước***

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ tiền thu được từ xử lý tài sản, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản có trách nhiệm chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản và nộp phần còn lại (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản mở tài khoản.

- Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản hoặc số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước giao (kể cả giao bổ sung) cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản hoặc từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản.

- Trường hợp phá dỡ trụ sở làm việc cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới mà chi phí phá dỡ trụ sở làm việc cũ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc lập, phê duyệt dự toán và thanh toán chi phí xử lý tài sản được thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi hoàn thành việc xử lý và thu được tiền từ xử lý tài sản thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản được ứng trước từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan để chi trả.

**** Đối với đơn vị sự nghiệp công lập***

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phần còn lại được quản lý, sử dụng như sau:

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định trên thì bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị không có quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị đó.

- Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản công hoặc số tiền thu được từ xử lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản.

- Trường hợp phá dỡ cơ sở hoạt động sự nghiệp cũ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp mới mà chi phí phá dỡ đã được bố trí trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp mới do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì việc lập, phê duyệt dự toán và thanh toán chi phí xử lý tài sản được thực hiện theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp phải chi trả các khoản chi phí thuê ngoài khi xử lý tài sản theo quy định trước khi thu được tiền từ xử lý tài sản thì đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản được ứng trước từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị để chi trả.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày (đối với cơ quan nhà nước); không quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị, cá nhân thanh toán chi phí

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thanh toán chi phí.

h) Phí, Lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công

37. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Lập báo cáo kê khai và đề xuất phương án

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất lập Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng hoặc quản lý thuộc phạm vi theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP kèm bản sao các hồ sơ pháp lý về nhà, đất và giấy tờ có liên quan đến phương án đề xuất của từng cơ sở nhà, đất để:

+ Gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét sự phù hợp của phương án; tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý theo thẩm quyền;

+ Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý (trong trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên).

Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà, đất

- Cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất. Trường hợp Uỷ ban nhân dân thành phố giao cho Sở Tài chính lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với nhà, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương quản lý, sử dụng (bao gồm cả nhà, đất trên địa bàn địa phương khác) thì căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Uỷ ban nhân dân thành phố giao Sở Tài chính chủ trì kiểm tra hiện hiện trạng hoặc giao cho các sở, ban, ngành thành phố, Uỷ ban nhân dân cấp huyện chủ trì kiểm tra hiện trạng quản lý, sử dụng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Việc giao cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng được thực hiện bằng văn bản và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan để biết, phối hợp, thực hiện. Việc tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện như sau:

+ Trường hợp cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thì việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền lập phương án nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp).

+ Trường hợp v thành phố giao cho các sở, ban, ngành thành phố, Uỷ ban nhân dân cấp huyện (cơ quan tổng hợp) chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thì cơ quan tổng hợp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng và gửi Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất cùng với Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tới cơ quan có thẩm quyền lập phương án.

Cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan của địa phương thực hiện kiểm tra hiện trạng nhà, đất; việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất được lập thành Biên bản đối với từng cơ sở nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Đối với nhà, đất trên địa bàn địa phương khác thì việc kiểm tra hiện trạng sử dụng nhà, đất thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Bước 3: Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì trên cơ sở kết quả kiểm tra hiện trạng nhà, đất và Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp), cơ quan có thẩm quyền lập phương án có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP, báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố (trong trường hợp cơ quan lập phương án là Sở Tài chính) hoặc gửi Sở Tài chính (trong các trường hợp còn lại) để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất không đồng thời là cơ quan chủ trì kiểm tra hiện trạng nhà, đất thì sau khi nhận được Báo cáo tổng hợp đề xuất phương án (trong trường hợp có cơ quan tổng hợp) hoặc Báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (trong trường hợp không có cơ quan tổng hợp) và Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất, Sở Tài chính có trách nhiệm lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 03/2025/NĐ-CP, báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố.

Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án gồm:

(i) Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

(ii) Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

(iii) Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

(iv) Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

(v) Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

(vi) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

Bước 4: Phê duyệt phương án

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, Uỷ ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

(i) Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Hồ sơ gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố (nơi có nhà, đất) về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; Hồ sơ quy định tại bước 3 nêu trên: 01 bản sao.

(ii) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm (i) bước này. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án. Hồ sơ gồm: Văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính; hồ sơ quy định tại điểm bước 3: 01 bản sao.

(iii) Căn cứ đề nghị của Uỷ ban nhân dân thành phố (tại điểm i), của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại điểm ii), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính:* Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, v thành phố có trách nhiệm đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt phương án đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 03/2025/NĐ-CP.

- *Trường hợp thuộc thẩm quyền của* Uỷ ban nhân dân *thành phố:*

+ Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại bước 3 nêu trên, Uỷ ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xem xét, phê duyệt phương án đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

+ Lấy ý kiến Uỷ ban nhân dân thành phố (nơi có nhà, đất) đối với nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn địa phương khác trước khi phê duyệt phương án theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định

* Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được thực hiện bằng hình thức Quyết định hành chính. Nội dung chủ yếu của văn bản phê duyệt phương án gồm:

- Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng nhà, đất;

- Danh mục nhà, đất (địa chỉ nhà, đất; diện tích đất, diện tích nhà (diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng));

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Trách nhiệm quyết định xử lý và tổ chức thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan lập phương án về việc đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản chính;

- Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Mẫu số 01c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP sau khi đã hoàn thiện: 01 bản chính;

- Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà, đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 03/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hồ sơ pháp lý về nhà, đất của từng cơ sở nhà, đất hoặc Văn bản xác nhận về việc không có hồ sơ pháp lý hoặc có nhưng bị thất lạc của cơ quan, tổ chức, đơn vị: 01 bản sao;

- Hồ sơ liên quan đến phương án (hình thức) sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: 01 bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Thủ trường Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Uỷ ban nhân dân thành phố.

h) Phí, lệ phí: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 5, Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

38. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý) về việc chuyển giao tài sản: bản chính;

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

39. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản nộp dự toán)

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, tổng chi phí xử lý tài sản, thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: bản chính.

- Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: bản sao.

- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ và các dịch vụ khác (nếu có); hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Uỷ ban nhân dân thành phố, Uỷ ban nhân dân cấp xã giao làm chủ tài khoản tạm giữ đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản thành phố, cấp xã quản lý.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

40. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

a) Trình tự thực hiện:

- Khi có tài sản KCHT đường thủy nội địa cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa thành phố (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp huyện quản lý) về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mau số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

41. Giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải cho cơ quan quản lý tài sản theo hình thức ghi tăng tài sản

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý hàng hải ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý hàng hải ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, báo cáo Bộ *Xây dựng* (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý hàng hải về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể đối tượng được giao và hình thức giao tài sản): bản chính.

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ *Xây dựng* (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan, doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản: bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng hoặc khối lượng hoặc chiều dài hoặc diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); giá trị tài sản được xác định, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý hàng hải lập: bản chính.

- Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

42. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

* Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Hội đồng nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ XD (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý)/ Uỷ ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án.

* Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Xây dựng/Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Hội đồng nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ XD/Hội đồng nhân dân thành phố (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Tờ trình của Bộ *Xây dựng*, Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê duyệt Đề án kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP sau khi được hoàn thiện: bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (do Bộ *Xây dựng*, Ủy ban nhân dân thành phố lập): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14: bản sao.

(2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ XD/Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

43. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Bộ Xây dựng/Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải trình Hội đồng nhân dân thành phố (hoặc phân cấp thẩm quyền).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ XD/Hội đồng nhân dân thành phố (hoặc phân cấp thẩm quyền) xem xét, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản KCHT hàng hải hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02C tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

44. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19): bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 Chính phủ.

45. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

* Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

* Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ XD (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản;

- Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp điều chuyển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20): bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

46. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc chuyển giao tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao tài sản chưa phù hợp

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

47. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

48. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

49. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản phê duyệt (thời hạn phê duyệt dự toán là 30 ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý tài sản nộp dự toán)

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thanh toán, gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời hạn gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;

- Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

50. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư theo phương pháp đối tác công tư

a) Trình tự thực hiện:

- Khi có tài sản KCHT hàng hải cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

- Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập 01 bộ hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản chỉ đạo trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

- Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định Nghị định số 84/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

h) Phí, lệ phí: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04/4/2025 của Chính phủ.

51. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

51.1. Trường hợp bất động sản vô chủ

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự mà không xác định được ai là chủ sở hữu của bất động sản, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

a2) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ của cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, Sở Tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản a2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp thành phố hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê địa điểm, diện tích, hiện trạng bất động sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với bất động sản: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 36 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về bất động sản vô chủ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với bất động sản vô chủ.

h) Phí, lệ phí: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 26 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51.2. Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

a) Trình tự thực hiện:

b1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục xác định chủ sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự, cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã) có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc về Nhà nước.

b2) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản b1, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b3) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện có trách nhiệm lập Tờ trình kèm theo bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

b4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện, Sở Tài chính trình theo quy định tại khoản b2, khoản b3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn

dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu tài sản từ khi phát hiện; căn cứ xác định tài sản thuộc về Nhà nước: bản chính;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;

- Biên bản giao nộp tài sản của người nhặt được hoặc người phát hiện tài sản bị đánh rơi, bỏ quên: bản sao;

Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu tài sản: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: 29 ngày.

- Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thuộc thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố: 36 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan đã tiếp nhận thông tin về tài sản bị đánh rơi, bỏ quên (Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã).

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 27 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51.3. Đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

d1) Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề xuất của đơn vị và trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trường hợp không có cơ quan cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản trực tiếp đến Sở Tài chính (đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố), Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp xã) xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Sở Tài chính (đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố), Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp xã) xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), Sở Tài chính (đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố), Uỷ ban nhân dân cấp xã (đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cấp xã) xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

d4) Trường hợp xác định việc chuyển giao tài sản không phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được đề nghị tiếp nhận phải từ chối tiếp nhận; trường hợp không từ chối được thì thực hiện báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản a2, khoản a3 và đề xuất xử lý theo các hình thức quy định tại Điều 45 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan cấp trên: 22 ngày.

- Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên: 37 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51.4. Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

đ1) Căn cứ trên kết quả kiểm kê, phân loại của Hội đồng kiểm kê, phân loại tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

đ2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản đ1, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã chấm dứt hoạt động theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng (khối lượng), giá trị (theo điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP), năm sử dụng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Văn bản thể hiện cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi kết thúc hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: bản sao.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, người có thẩm quyền quy định tại Điều 51 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51.5. Đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Trình tự thực hiện:

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT*

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Việc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được thực hiện đồng thời hoặc sau khi Hợp đồng dự án đã hết thời hạn hoặc đã chấm dứt theo quy định của pháp luật.

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL*

- Cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT*

Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng: bản sao;

Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL*

Tờ trình của cơ quan ký kết hợp đồng dự án về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

Báo cáo giám định chất lượng, giá trị công trình, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản sao;

Các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: bản sao;

Hồ sơ liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản chuyển giao (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT*

Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt Hợp đồng dự án theo thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng hoặc thời điểm dự kiến chấm dứt Hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

** Đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BTO, BTL*

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày ký Biên bản bản nhận chuyển giao tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan ký kết hợp đồng dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan ký kết hợp đồng dự án.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 61 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51.5. Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xác định tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm từ khi phát hiện: bản chính.

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của tài sản: bản chính.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình xác định chủ sở hữu đối với tài sản (nếu có): bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 22 ngày.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 2, 3 Điều 77 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/22025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

51.6. Đối với tài sản là di sản không có người thừa kế

a) Trình tự thực hiện:

h1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối quyền hưởng di sản của người thừa kế hoặc bản án, quyết định của Tòa án xác định người đó không được quyền hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc kể từ ngày hết thời hiệu yêu cầu chia di sản mà không có người chiếm hữu theo quy định của pháp luật dân sự hoặc kể từ ngày nhận được văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở thừa kế có trách nhiệm lập hồ sơ.

h2) Đối với di sản không có người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập Tờ trình kèm hồ sơ quy định tại khoản a1 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h3) Đối với di sản không có người thừa kế thuộc thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập Tờ trình kèm bản sao hồ sơ quy định tại khoản a1, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp gửi Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính theo quy định tại khoản h2, khoản h3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Trường hợp tài sản là di sản không có người thừa kế là bất động sản thì Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố hoặc tổ chức đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo quá trình mở thừa kế đối với di sản: bản chính;

- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, hiện trạng của di sản, giá trị (nếu có thông tin về giá trị): bản chính;

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình mở thừa kế, văn bản từ chối quyền hưởng di sản, bản án hoặc quyết định của Tòa án xác định người không được quyền hưởng di sản thừa kế (nếu có): bản sao;

- Văn bản từ bỏ phần quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu chung quy định tại khoản 4 Điều 218 Bộ luật Dân sự: bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của Uỷ ban nhân dân cấp xã: 29 ngày.

- Đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của Uỷ ban nhân dân thành phố: 36 ngày

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở thừa kế.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52. Lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản

52.1. Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án

a) Trình tự thực hiện:

a1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

a3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Sở Tài chính; các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã.

a4) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a3:

- Sở Tài chính; các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

a5) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính; các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với điểm a1, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng; văn bản cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- *Đối với khoản a2, hồ sơ gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản a1: bản sao.

- *Đối với khoản a3, hồ sơ gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại khoản a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

- *Đối với khoản a4, hồ sơ gồm:*

Văn bản của Sở Tài chính; các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Ý kiến của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản a3: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày (hoặc 75 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý tài sản công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.2. Đối với trường hợp tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án

a) Trình tự thực hiện:

b1) Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b2) Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ để trình cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b3) Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) Sở Tài chính; Các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Tài chính; Các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì có cơ quan quản lý cấp trên), Sở Tài chính; Các Sở, ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản: bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 30 ngày.

- Đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính ; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 12 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.3. Đối với trường hợp tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền

a) Trình tự thực hiện:

c1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

c2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bàn giao đầy đủ tài sản bị tịch thu trong một bản án, quyết định thi hành án từ cơ quan thi hành án hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, trình Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

***** *Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:*

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển; trong đó cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản): bản chính;

Ý kiến của cơ quan địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do* cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện *lập:*

- Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt): bản chính;

Quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố: 45 ngày.

- Đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện lập:

+ Trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu: 45 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu giao thực hiện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định**:** Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.4. Đối với trường hợp tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế

a) Trình tự thực hiện:

đ1) Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

đ2) Trường hợp phương án xử lý tài sản do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt).

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Sở Tài chính để lập phương án xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Sở Tài chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:*

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Ý kiến của cơ quan địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* *Trường hợp phương án xử lý tài sản do* cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã *lập:*

- Hồ sơ do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập gồm:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt): bản chính;

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (đối với trường hợp phương án xử lý tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt);

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do Sở Tài chính lập gồm:

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Ý kiến của cơ quan địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

- Hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố lập gồm:

Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

* *Trường hợp phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập:*

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

* *Trường hợp phương án xử lý tài sản do* cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã *lập:*

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án xử lý tài sản: 90 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.5. Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản

a) Trình tự thực hiện:

h1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản a, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

h3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc khoản 1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan quản lý tài sản công quy định tại điểm điểm a và điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

h4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản h3:

- Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Ý kiến của cơ quan địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.6. Đối với trường hợp tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản

a) Trình tự thực hiện:

i1) Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Thủ trưởng đơn vị xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i2) Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình cơ quan quản lý cấp trên.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

i3) Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự có hiệu lực hoặc kể từ ngày có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên)..

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập hồ sơ xử lý tài sản gửi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ của cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

Tờ trình của bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của cơ quan địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản*

- Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

Tờ trình của đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc Hợp đồng tặng cho hoặc Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu khác quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp Thủ trưởng đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan quản lý cấp trên hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản: 45 ngày.

- Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền khác của bộ, cơ quan trung ương, địa phương (không phải là cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP) được phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản**:**

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 45 ngày.

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 60 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 49 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.7. Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công

a) Trình tự thực hiện:

m1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên).

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới Sở Tài chính.

m2) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Sở Tài chính.

m3) Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản

lý cấp trên), Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

m4) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản m3:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Hồ sơ do đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: 01 bản sao;

Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo *Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản chính;

Ý kiến của cơ quan địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại khoản 2 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP* (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp thành phố về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án do cơ quan quản lý tài sản công lập): bản chính;

Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị tiếp nhận tài sản: bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 3 *Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP*: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố:

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên: 75 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

+ Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên: 90 ngày (hoặc 105 ngày trong trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản *tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công.*

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.8. Đối với trường hợp tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công

a) Trình tự thực hiện:

n1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của

các cơ quan chuyên ngành, cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

n2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản n1:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Hồ sơ do cơ quan quản lý tài sản công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, đơn vị hoặc đối tượng khác đề nghị được nhận giao hoặc điều chuyển tài sản: bản chính;

Ý kiến của cơ quan địa phương có liên quan (nếu có): bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố: 45 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý tài sản công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý *tài sản đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công.*

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

52.9. Đối với trường hợp tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Trình tự thực hiện:

o1) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, Sở Tài chính có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

o2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Hồ sơ do Sở Tài chính lập theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP gồm:*

Tờ trình của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển): bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

** Hồ sơ do cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP lập gồm:*

Văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản (trong đó nêu rõ ý kiến về phương án xử lý tài sản do Sở Tài chính lập): bản chính;

Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố: 45 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan, đơn vị hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính; Sở, Ban, ngành; Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý *tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được xác lập quyền sở hữu toàn dân.*

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

53. Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Trình tự thực hiện:

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chậm gửi hồ sơ, văn bản và khoản chi đề nghị thanh toán. Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản phải xử lý tài sản của nhiều vụ việc phát sinh thường xuyên thì được phép tổng hợp chi phí quản lý, xử lý tài sản của nhiều vụ việc để thanh toán định kỳ nhưng không quá 06 tháng/lần. Việc thanh toán theo định kỳ phải được chủ tài khoản tạm giữ đồng ý bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị thanh toán đến chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề nghị gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ tài khoản tạm giữ

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Uỷ ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: *Thanh toán các khoản chi liên quan đến quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân*

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

54. Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trường hợp nguồn chi thưởng được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải thì căn cứ vào quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản a2, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chi thưởng có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để chi thưởng theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không có.

- Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định mức thưởng cụ thể.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chi thưởng thực hiện chi trả tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân được thưởng theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bảo tàng thành phố; Bộ Chỉ huy quân sự thành phố; Cảng vụ hàng hải; Sở Tài chính

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thanh toán chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 99 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/20225 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

55. Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP có văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản, gửi cho cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản quy định tại Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trường hợp nguồn kinh phí để thanh toán được sử dụng từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của cơ quan có chức năng lưu giữ, quản lý tài sản và phí bảo đảm hàng hải thì căn cứ vào quyết định thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thanh toán có trách nhiệm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc sử dụng các nguồn kinh phí này để thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin: Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản có trách nhiệm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 69 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quyết định cụ thể mức được hưởng của tổ chức, cá nhân.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thanh toán thực hiện việc thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân được hưởng theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thông tin quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bảo tàng thành phố; Bộ Chỉ huy quân sự thành phố; Cảng vụ hàng hải; Sở Tài chính

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thanh toán phần giá trị tài sản cho tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản đối với tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 3 Điều 100 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

56. Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công

a) Trình tự thực hiện: Chủ đầu tư gửi hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc văn bản điện tử. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo hướng dẫn tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính.

- Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ và thành phần hồ sơ (theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Hồ sơ là bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính hoặc bản được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán (theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ).

a) Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, công trình, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính.

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

- Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (sau đây gọi là quyết toán A - B) theo Mẫu số

03.c/QT; biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng (nếu có).

- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

- Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

b) Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư. Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, văn bản phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong văn bản chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính

- Các văn bản pháp lý có liên quan.

- Hồ sơ quyết toán chi phí của toàn bộ dự án; trong đó, hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu: Hợp đồng và các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có), các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), quyết toán A - B theo Mẫu số 03.c/QT (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán.

d) Thời hạn giải quyết:

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	05 tháng	04 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc ngày có hiệu lực của văn bản cho phép dừng thực hiện dự án đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này) nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

(1). Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố.

(2). Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

h) Phí, Lệ phí: Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày

26/9/2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

57. Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách thành phố thực hiện theo các quy định:

Điều 59 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c, d Khoản 27 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15); hướng dẫn bởi Điều 43 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 10 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP).

- Trình tự lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách thành phố thực hiện theo các quy định:

Điều 60 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15); hướng dẫn bởi Điều 44 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 11 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP), khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125//2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ: Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố

*** Số lượng hồ sơ**: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố và Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

58. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách thành phố

a) Trình tự thực hiện:

Thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 (sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 32 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15); hướng dẫn tại Điều 50 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ: Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố

*** Số lượng hồ sơ:** Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố và Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

59. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công

a) Trình tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 72 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ: Không quy định*

** Số lượng hồ sơ: Không quy định*

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, Ban quản lý dự án đầu tư công.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố và Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

60. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C

60.1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố

a) Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thành phố là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

+ Chỉ đạo đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện.

b) Thành phần hồ sơ

**** Thành phần hồ sơ:***

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.

**** Số lượng hồ sơ:*** Không quy định

c) Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 85/2025/ND-CP): Không quá 7 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các đơn vị trực thuộc thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân thành phố.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân thành phố.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án phù hợp với các quy định tại các Điều 33, 34, 35 của Luật Đầu tư công

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

60.2. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp

a) Trình tự, cách thức thực hiện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

+ Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo đơn vị trực thuộc bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thuộc cấp mình quản lý

- Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc cấp mình quản lý, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện.

b) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

c) Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 85/2025/ND-CP): Không quá 5 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các cơ quan của địa phương.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân các cấp

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính hoặc cơ quan chức năng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án phù hợp với các quy định tại các Điều 33, 34, 35 của Luật Đầu tư công

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

61. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C

61.1. Dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Trình tự, cách thức thực hiện:

- Chủ đầu tư lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

- Sở Tài chính tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, Chủ đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

b) Thành phần hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ gửi Sở Tài chính để thẩm định:*** khoản 1 Điều 21 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP

+ Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công;

+ Các tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công (nếu có).

Cơ quan trình thẩm định gửi Sở Tài chính bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

**** Số lượng hồ sơ:*** Không quy định

**** Thành phần hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư:*** khoản 1 Điều 21 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP

+ Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

+ Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**** Số lượng hồ sơ:*** Không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định

+ Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;

+ Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

+ Thời gian thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không phù hợp với quy định tại Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định bổ sung hồ sơ hoặc hoàn chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án.

**** Thời gian quyết định đầu tư dự án***

- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

Thời gian quyết định đầu tư dự án tính từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư dự án theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

61.2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

Trình tự, hồ sơ, thời gian thực hiện thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng. Sở Tài chính tham gia theo ý kiến đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm định dự án.

Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

a) Trình tự, cách thức thực hiện: (Theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP)

- Bước 1: Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án gửi hồ sơ về Sở Tài chính (đối với dự án nhóm B, C)/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công do thành phố quản lý (đối với dự án nhóm A) để thẩm định.

- Bước 2: Sở Tài chính/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công do thành phố quản lý (Hội đồng thẩm định) tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

- Bước 3: Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo ý kiến thẩm định của Sở Tài chính/Hội đồng thẩm định; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Luật Đầu tư công 2024.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ gửi Sở Tài chính/Hội đồng thẩm định để thẩm định:***

+ Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C;

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ**: Không quy định.

**** Thành phần hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư***

+ Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo chủ trương đầu tư dự án đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Sở Tài chính/Hội đồng thẩm định;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định Sở Tài chính/Hội đồng thẩm định;

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc Sở Tài chính về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ**: Không quy định.

c) Thời hạn giải quyết:

**** Thời gian thẩm định*** (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ):

- Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc.

- Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc.

**** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư*** (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ):

- Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc.

- Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc.

- Đối với dự án do Hội đồng nhân dân quyết định, thời gian quyết định phù hợp với chương trình kỳ họp.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố (dự án nhóm A) hoặc Ủy ban nhân dân thành phố (Dự án nhóm B,C)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định (dự án nhóm A), Sở Tài chính (dự án nhóm B,C)

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố hoặc Quyết định Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (Theo Mẫu số 08 Phụ lục II Nghị định 85/2025/NĐ-CP)

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: (Theo Phụ lục II Nghị định 85/2025/NĐ-CP)

- Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A: Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C: Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công: Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tuân thủ các nguyên tắc quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.

- Đáp ứng các điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chung theo Điều 19 Luật Đầu tư công 2024

- Tuân thủ quy định pháp luật của nước sở tại và của Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

63. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài

a) Trình tự, cách thức thực hiện:

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

c) Thời hạn giải quyết: Không quy định

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: chủ đầu tư

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Hội đồng thẩm định, Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Không quy định tại pháp luật về đầu tư công.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

64. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp

a) Trình tự, cách thức thực hiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án;

- Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

c) Thời hạn giải quyết: Không quy định

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

***** Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

***** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài chính (dự án không có cấu phần xây dựng), Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (dự án có cấu phần xây dựng)

* Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ngành, đơn vị thuộc UBND thành phố, UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

65. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

a) Trình tự, cách thức thực hiện

**** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp***

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

**** Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 6 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP***

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

b) Thành phần hồ sơ: (khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP)

****Thành phần hồ sơ trình thẩm định chủ trương đầu tư:***

-Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

****Thành phần hồ sơ trình quyết định chủ trương đầu tư:***

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

c) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết:

**** Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư*** (khoản 5 Điều 11 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP):

Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 30 ngày làm việc;

Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;

Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

**** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư*** (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP): Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 10 ngày làm việc;

Dự án nhóm A: Không quá 07 ngày làm việc;

Dự án nhóm B, C: Không quá 05 ngày làm việc;

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các cấp; đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

**** Cơ quan có thẩm quyền quyết định***: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

**** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC***: Hội đồng thẩm định, cơ quan có chức năng thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập.

**** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC***: Các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Mẫu số 01, 02, 03, 04 kèm theo Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ hợp lệ

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

66. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

a) Trình tự, cách thức thực hiện

**** Chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý***

- Chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

+ Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

+ Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

**** Chương trình, dự án có cấu phần xây dựng:***

Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

c) Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 24 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 7 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 5 ngày.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

**** Cơ quan có thẩm quyền quyết định***: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

**** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC***: Hội đồng thẩm định, các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định.

**** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC***: Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan chức năng, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025).

- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

67. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Trình tự thực hiện:

-Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

- Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị..

- Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

Hồ sơ đề xuất dự án, kế hoạch phải quy định rõ các yêu cầu thông tin về: Năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các bên liên quan; phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo năm kế hoạch; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia; các chỉ số đầu ra chính gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án; bản sao công chứng hợp đồng, hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; dự kiến các rủi ro, giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); nội dung khác (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

****Số lượng hồ sơ:*** Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: đơn vị chủ trì liên kết

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

**** Cơ quan có thẩm quyền quyết định***: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hoặc Thủ trưởng sở, ban, ngành được ủy quyền phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng, ban được ủy quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã.

**** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC***: Hội đồng thẩm định.

**** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC***: Không quy định

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

68. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

a) Trình tự thực hiện:

-Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất.

- Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định.

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề xuất dự án, kế hoạch phải quy định rõ các yêu cầu thông tin về: Biên bản họp dân; kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm; tổng chi phí dự án, đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước chi tiết theo từng hoạt động, phần đóng góp của các thành viên tổ nhóm; phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có); kết quả thực hiện dự án; hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có); nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật; các rủi ro và giải pháp tài chính xử lý rủi ro (nếu có); nội dung khác (nếu có) theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Số lượng hồ sơ: không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cộng đồng dân cư

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

**** Cơ quan có thẩm quyền quyết định***: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng, ban được ủy quyền.

**** Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC***: Tổ thẩm định.

**** Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC***: Không quy định

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự án

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

69. Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất

a) Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền (Uỷ ban nhân dân thành phố).

- Uỷ ban nhân dân thành phố giao cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án PPP của nhà đầu tư

- Cơ quan chuyên môn tiến hành thẩm định, có văn bản báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố về đề xuất dự án của nhà đầu tư đồng thời dự thảo Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận của Uỷ ban nhân dân thành phố

- Sau khi nhận kết quả thẩm định từ cơ quan chuyên môn, Uỷ ban nhân dân thành phố xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư đề xuất dự án

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở Ban ngành liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư),

- Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư).

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 bao gồm: Phụ lục I: Mẫu số 01 Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, Mẫu số 02 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 03 Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 04 Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, Mẫu số 02: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 03: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi,

báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 04 Quyết định phê duyệt dự án PPP; Phụ lục III: Mẫu số 01 Hợp đồng mẫu dự án PPP, Mẫu số 02 Hợp đồng mẫu dự án O&M, Mẫu số 03 Hợp đồng mẫu dự án BT không yêu cầu thanh toán.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Luật số 90/2025/QH15ngày 25/6/2020

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ng 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 10/6/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

70. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán

a) Trình tự thực hiện:

* Trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất

- Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án BT không yêu cầu thanh toán đến Uỷ ban nhân dân thành phố;

- Uỷ ban nhân dân thành phố giao cơ quan chuyên môn (Sở Tài chính) thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư

- Cơ quan chuyên môn tiến hành thẩm định, có văn bản báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố về đề xuất dự án của nhà đầu tư đồng thời dự thảo văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng của Uỷ ban nhân dân thành phố

- Sau khi nhận kết quả thẩm định từ cơ quan chuyên môn, Uỷ ban nhân dân thành phố xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng

Trường hợp được Uỷ ban nhân dân thành phố chấp thuận:

- Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án gửi đến Sở Tài chính qua Trung tâm hành chính công thành phố.

- Sở Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, gửi Báo cáo thẩm định đề xuất dự án lên Uỷ ban nhân dân thành phố;

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố phê duyệt dự án kèm theo dự thảo hợp đồng.

* Trình tự điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

- Nhà đầu tư nộp hồ sơ điều chỉnh dự án đến người đứng đầu Uỷ ban nhân dân thành phố.

- Uỷ ban nhân dân thành phố giao cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án của nhà đầu tư.

- Đơn vị thẩm định dự án tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án, có văn bản báo cáo Uỷ ban nhân dân thành phố đồng thời dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án kèm theo dự thảo hợp đồng.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất

- Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư đề xuất dự án

* Đối với trình tự điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt (điều chỉnh) dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt (điều chỉnh) dự án;

+ Dự thảo hợp đồng (đối với dự án áp dụng hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán);

+ Nội dung điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, nội dung điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, nội dung điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

d) Thời hạn giải quyết:

* Đối với trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất:

- Thời hạn trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng: 2,5 ngày làm việc.

* Đối với trình tự điều chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

- Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi: Không quá 7,5 ngày.

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 2,5 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện: Nhà đầu tư

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở Ban ngành liên quan

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng.

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất.

- Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án BT không yêu cầu thanh toán.

- Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 bao gồm: Phụ lục I: Mẫu số 01 Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, Mẫu số 02 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 03 Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 04 Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, Mẫu số 02: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 03: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 04 Quyết định phê duyệt dự án PPP; Phụ lục III: Mẫu số 01 Hợp đồng mẫu dự án PPP, Mẫu số 02 Hợp đồng mẫu dự án O&M, Mẫu số 03 Hợp đồng mẫu dự án BT không yêu cầu thanh toán.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất đề xuất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Sự cần thiết đầu tư;

- Phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản b khoản 1 Điều 4 của Luật PPP; có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội;

- Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án;

- Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Luật số 90/2025/QH15ngày 25/6/2020

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ng 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 10/6/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

71. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

a) Trình tự thực hiện:

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập; Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập; Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

đ) Cơ quan thực hiện: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành liên quan

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

72. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách; Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia; Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách; Phương án sắp xếp, sử dụng lao động; Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách; Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp; Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 04 bộ hồ sơ gốc.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

đ) Cơ quan thực hiện: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành liên quan

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở

hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

73. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

a) Trình tự thực hiện:

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ quản lý ngành.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

b) Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

đ) Cơ quan thực hiện: Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành liên quan

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

74. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập hoặc giao quản lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân thành phố) ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể: thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh" theo quy định tại:

+ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp (Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

b) Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc.

d) Thời hạn giải quyết: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh" (01 ngày làm việc)

đ) Cơ quan thực hiện: Cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân thành phố) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND thành phố

- Cơ quan chủ trì thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính

- Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành liên quan

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

h) Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định khi thực hiện thủ tục "Thông báo tạm ngừng kinh doanh".

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu "Thông báo tạm ngừng kinh doanh" ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về đăng ký doanh.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục: Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân thành phố) và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.

75. Lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan lập quy hoạch là Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, cụ thể như sau:

- Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; dự kiến phân công cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch thành phố; Trực tiếp xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch hoặc thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

- Trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch sau khi báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

+ Bộ Tài chính thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố.

Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến, tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch là Sở Tài chính chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt.

Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định dự họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch là Sở Tài chính. Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên hệ thống văn phòng điện tử: https://qlvb.hpnet.vn/

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố;

- Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

- Tài liệu khác (nếu có).

* Số lượng gửi hồ sơ trình thẩm định: đảm bảo đầy đủ số lượng để gửi xin ý kiến Hội đồng thẩm định, chuyên gia phản biện và tư vấn phản biện độc lập (trong trường hợp cần thiết).

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các thành viên Hội đồng thẩm định và Ủy viên phản biện tham gia ý kiến thẩm định

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan khác

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi); Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

76. Lập quy hoạch thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Sở Tài chính lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi Sở Tài chính;

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên xã nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng;

- Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi Sở Tài chính;

- Sở Tài chính hoàn thiện quy hoạch; có văn bản thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch; gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

- Sở Tài chính tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

- Sở Tài chính hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân thành phố;

- Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên hệ thống văn phòng điện tử: https://qlvb.hpnet.vn/

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ xin ý kiến dự thảo quy hoạch, gồm các tài liệu sau: Báo cáo quy hoạch; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân thành phố các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch thành phố.

- Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch, gồm: Tờ trình; Báo cáo quy hoạch; Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Báo cáo thẩm định quy hoạch; bản sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có); Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

* Số lượng hồ sơ: không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: không quá 24 tháng, tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân thành phố các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân thành phố;

+ Cơ quan lập quy hoạch: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các cơ quan liên quan khác.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản Quyết định phê duyệt quy hoạch

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi); Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

77. Cung cấp thông tin quy hoạch thành phố

a) Trình tự thực hiện: Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Cách thức thực hiện:

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố; các sở, ban, ngành, địa phương và Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan khác.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin về quy hoạch đã được phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:* Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật Tiếp cận Thông tin; Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi); Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

78. Điều chỉnh quy hoạch thành phố và điều chỉnh quy hoạch thành phố theo trình tự, thủ tục rút gọn

78.1. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch

a) Trình tự thực hiện:

Trường hợp 1: Điều chỉnh quy hoạch thành phố thời kỳ 2021 - 2030 đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi): không thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch. Trình tự thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố quyết định nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; chỉ đạo cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch trên cơ sở nội dung quy hoạch cần điều chỉnh; tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật. Sở Tài chính (cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch thành phố) lập điều chỉnh quy hoạch thành phố theo quy định hiện hành của pháp luật về quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố gửi xin ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân thành phố liền kề và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố. Sở Tài chính tiếp thu, giải trình và hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo ý kiến góp ý của các cơ quan. Sở Tài chính rà soát nội dung điều chỉnh quy hoạch thành phố bảo đảm phù hợp với điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được Quốc hội quyết định; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trước khi trình thẩm định và trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố theo quy định của Luật Quy hoạch (sửa đổi).

Trường hợp 2: Trường hợp khác, Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch thành phố; Trình tự điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên hệ thống văn phòng điện tử: https://qlvb.hpnet.vn/

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp 1: Thành phần và số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch như đối với với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật Quy hoạch, trừ quy định về thành phần và số lượng hồ sơ lập, thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Trường hợp 2: Thành phần và số lượng hồ sơ như thành phần, số lượng hồ sơ của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch thành phố.

d) Thời hạn giải quyết:

Trường hợp 1: Hoàn thành trong năm 2025.

Trường hợp 2: Thời hạn giải quyết không quá 24 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Bộ, ngành; Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan khác.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện tục hành chính: Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan khác.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Là kết quả của hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi); Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

78.2. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Tài chính xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thành phố, gửi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo quy định. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch thành phố do có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn hoặc có mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp thì Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch trước khi giao Sở Tài chính xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

- Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

- Sở Tài chính tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thành phố, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi trên hệ thống văn phòng điện tử: https://qlvb.hpnet.vn/

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần:*

+ Hồ sơ gửi xin ý kiến: văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

+ Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt bao gồm tờ trình; văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

- Số lượng: Đảm bảo gửi đầy đủ cho các cơ quan, đơn vị liên quan.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn giải quyết đối với việc xin ý kiến: Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến.

- Thời hạn điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn: Không quy định, nhưng không quá 24 tháng.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Bộ, ngành; Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có liên quan khác.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có liên quan khác.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi); Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

79. Giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý đường thủy nội địa ở địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP cho cơ quan, doanh nghiệp quản lý tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, báo cáo Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị giao tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa về việc đề nghị giao tài sản (trong đó xác định cụ thể đối tượng được giao và hình thức giao tài sản): bản chính.

- Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản, hình thức giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan, doanh nghiệp dự kiến được giao quản lý tài sản: bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản; địa chỉ; năm đưa vào sử dụng; thông số cơ bản (số lượng hoặc khối lượng hoặc chiều dài hoặc diện tích,...); nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có); tình trạng sử dụng của tài sản) do cơ quan quản lý đường thủy nội địa lập: bản chính.

- Hồ sơ pháp lý về tài sản (Quyết định giao, điều chuyển tài sản, Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản hoặc các giấy tờ, tài liệu khác chứng minh quyền quản lý, sử dụng, tạm quản lý tài sản - nếu có): bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

80. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ

- Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý: Cơ quan quản lý tài sản cấp huyện lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hoặc cỏ văn bản hồi đáp ương trường hợp Đề án chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bàn chính;

- Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phù.

82. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: bán chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc thu hồi tài sản: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số I2/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ cố liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

83. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

* Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền

* Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản thuộc thẩm quyền quyết định Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ XD (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân thành phố (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản chưa phù hợp

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp huyện quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chỉnh;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mau số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chỉnh;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân thành phố.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

84. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản chưa phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sàn: bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

- Văn bản của ủy ban nhân dân cấp tinh, ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị thanh lý tài sản trong trường hợp việc thanh lý tài sản do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định: bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

g) Phí, lệ phí: Không có.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

i) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

85. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc nộp điện tử (trong trường hợp đã có chữ ký số).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản: bản chính;

- Văn bản của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện về việc đề nghị xử lý tài sản trong trường hợp việc xử lý tài sản do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định: bản chính;

- Biên bản xác định tải sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;

- Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ: bản chính;

- Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân thành phố hoặc phân cấp Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20/01/2025 của Chính phủ.

86. Thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Đơn vị thẩm định dự án lập báo cáo thẩm định gửi đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân thành phố;

- Chủ tịch UBND thành phố quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật PPP;

- Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật PPP hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật PPP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác cÓ liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 10 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 03 ngày làm việc; Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 02 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố; Đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 bao gồm: Phụ lục I: Mẫu số 02 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 03 Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 04 Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

87. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

* Trường hợp có quyết định chủ trương đầu tư:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

* Trường hợp không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt dự án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư: không quá 10 ngày; Dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư: không quá 15 ngày, trừ trường hợp không thuộc điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định 243/2025/NĐ-CP;

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư: không quá 03 ngày làm việc; Dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư: không quá 05 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố; Đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 bao gồm: Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, Mẫu số 02: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 03: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 04 Quyết định phê duyệt dự án PPP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

88. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Đơn vị thẩm định dự án lập báo cáo thẩm định gửi đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật PPP;

- Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật PPP hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật PPP.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo đề xuất chủ trương;

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đề xuất chủ trương;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định báo cáo: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

e) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Hội đồng nhân dân thành phố;

- Ủy ban nhân dân thành phố;

- Đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 bao gồm: Phụ lục I: Mẫu số 01 Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, Mẫu số 02 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 03 Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, Mẫu số 04 Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021.

89. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

a) Trình tự thực hiện:

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng làm cơ sở trình Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định;

- Đơn vị thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch UBND thành phố;

- Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt dự án.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

e) Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố; Đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, Mẫu số 02: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 03: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP, Mẫu số 04 Quyết định phê duyệt dự án PPP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025; Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021

90. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm:

- Giao đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định.

- Chỉ đạo đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn được giao tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thỉ trình Thủ tướng Chính phủ.

Đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công do ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 2: Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho một cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Bước 3: Bộ Tài chính chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi cơ quan chủ trì thẩm định.

Bước 4: Cơ quan chủ trì thẩm định và gửi ý kiến thẩm định để Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bước 5: Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 01; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 02 và mẫu số 03; Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 04 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP;

+ Thư quan tâm hoặc văn bản cam kết tài trợ của nhà tài trợ;

+ Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan;

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

+ Báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP

- Số lượng hồ sơ thẩm định gửi cơ quan chủ trì thẩm định tối thiểu là 10 bộ tài liệu.

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 15 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Thủ tướng Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):

Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 01; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 02 và mẫu số 03; Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 04 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP; Báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

91. Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

a) Trình tực thực hiện

Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trường hợp điều chỉnh chương trình, dự án dẫn tới thay đổi các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định 242/2025/NĐ-CP: Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục tại khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công.

* Đối với điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B; nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản, trình tự thực hiện như sau:

Bước 1: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 2: Cơ quan chủ quản lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 4: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản chỉ đạo đơn vị quy định tại Bước 1 hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư.

* Đối với điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trình tự thực hiện như sau:

Bước 1: Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh chi đạo đơn vị quy định tại Bước 1 khoản này hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định, ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đom vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính/Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình/dự án của cấp có thẩm quyền.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ- CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

92. Điều chỉnh Quyết định chủ trương thực hiện và Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

a) Trình tự thực hiện:

- Đối với Quyết định chủ trương thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính về những thay đổi so với nội dung của Quyết định chủ trương thực hiện kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh;

Bước 2: Bộ Tài chính chủ trì, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về các nội dung thay đổi có liên quan, trao đổi với nhà tài trợ nước ngoài về thay đổi quy mô vốn ODA không hoàn lại (nếu có), tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ;

Bước 3: Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương thực hiện dự án, phi dự án.

- Đối với Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án:

Bước 1: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về những thay đổi so với nội dung Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh; Việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án được thực hiện khi có các thay đổi tại khoản 9 Điều 26 của Nghị định 242/2025/NĐ-CP

Bước 2: Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án, phi dự án;

Bước 3: Trường hợp việc thay đổi làm tăng vốn đối ứng hoặc tăng vốn ODA không hoàn lại từ 500.000 đô la Mỹ trở lên, Cơ quan chủ quản có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về những thay đổi so với nội dung Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan (nếu có), người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án, phi dự án.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản gửi Bộ Tài chính

- Văn kiện dự án, phỉ dự án điều chỉnh

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc.

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án là không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ/Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính/Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh chương trình/dự án của cấp có thẩm quyền.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm): Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

93. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản

a) Trình tự thực hiện:

- Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của ủy ban nhân dân, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình trình Chủ tịch ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

- Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

- Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.

- Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định chương trình, dự án

- Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án

- Các tải liệu khác có liên quan

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ tài liệu

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày làm việc;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày làm việc;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đầu tư chương trình, dự án.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm): Không cỏ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

94. Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản lấy ý kiến.

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án.

- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án.

- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

d) Thời hạn giải quyết:

Không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

* Phí, lệ phí (nếu có): Không.

* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

95. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

96. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hàng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều này Nghị định số 242/2025/NĐ-CP.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài

Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng),

các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: Không có

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không cỏ

k) Yêu cầu , điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

97. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 2: Cơ quan chủ quản/ ủy ban nhân dân cấp tính lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị được giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định chủ trương đầu tư hoặc ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 01; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 02 và mẫu số 03; Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 04 kèm theo Nghị định này;

-Thư quan tâm hoặc văn bản cam kết tài trợ của nhà tài trợ;

- Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan;

- Báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 05 kèm theo Nghị định 242/2025/NĐ-CP

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 10 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ trường, người đứng đầu cơ quan chủ quản/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản/Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 01; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 02 và mẫu số 03; Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 04 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP; Báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định 242/2025/NĐ-CP quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

98. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

**** Trường hợp khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật***

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Sở Tài chính, Công an thành phố, Sở Ngoại vụ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (là cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ- CP) đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và

kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước; phương thức quản lý thực hiện.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, sé lượng hồ sơ:

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét,

quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đổi với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

**** Trường hợp khoản viện trợ chương trình, dự án đầu tư***

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Cơ quan chủ quản văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị góp ý kiến tới Sở Tài chính, Công an thành phố, Sở Ngoại vụ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (trong trường hợp Bên cung cấp viện trợ là tổ chức phi chính phủ nước ngoài) và các cơ quan chuyên môn liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ trì thẩm định (cơ quan do Cơ quan chủ quản chỉ định theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP) đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính ương nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Cơ quan chủ trì thẩm định cỏ ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước; phương thức quản lý thực hiện.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả thẩm định và trình xem xét, quyết định phê duyệt chương trình, dự án

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

+ Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

+ Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

+ Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Số lượng hồ sơ: 06 bộ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc).

d) Thời hạn giải quyết:

Thời gian xem xét, trình Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án kể từ ngày Cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ là không quá 20 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của Cơ quan chủ quản về chương trình, dự án.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn kiện chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có): Không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Đầu tư công; Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ

99. Thủ tục trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước

a) Trình tự thực hiện:

- Đổi với cơ quan thanh tra nhà nước:

Đổi với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Các cơ quan thanh tra nhà nước được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước để tạm giữ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra để chờ xử lý. Khi có căn cứ kết luận các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước đã sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát phải thu hồi, hoàn trả ngân sách nhà nước thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được thanh tra phải thực hiện, thời gian thực hiện; số tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Sau 10 ngày làm việc kẻ từ ngày hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố tụng hành chính mà đơn vị dược thanh tra không khiếu nại, không khởi kiện thì cơ quan thanh tra nhà nước thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp ngân sách nhà nước số tiền phải nộp đã ghi trong quyết định thu hồi. Sau khi thực hiện trích từ tài khoản tạm giữ để nộp vào ngân sách nhà nước, cơ quan thanh tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được thanh tra biết về việc nộp ngân sách nhà nước khoản thu hồi theo quyết định của cơ quan thanh tra. Trong văn bản thông báo của cơ quan thanh tra nêu thông tin chi tiết từng khoản tiền đã nộp ngân sách nhà nước như số quyết định thu hồi, nội dung thu hồi, riêng đối với các dự án xây dựng cơ bản cần nêu thêm tên chủ đầu tư, dự án, nguồn vốn, niên độ ngân sách.

- Đối với các khoản thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước không qua tài khoản tạm giữ của cơ quan thanh tra:

Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan thanh tra kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước và các hồ sơ, chứng từ liên quan (nếu có) cùa các đơn vị được thanh tra, cơ quan thanh tra tổng hợp các khoản đã thu hồi về ngân sách nhà nước vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra. Các khoản tiền sai phạm do các cơ quan thanh tra phát hiện mà đơn vị được thanh tra nộp vào ngân sách nhà nước ngay trong quá trình thanh tra (khi chưa ban hành kết luận thanh tra) trường đoàn thanh tra có trách nhiệm nêu cụ thể các khoản đã nộp vào trong kết luận thanh tra; cờ quan thanh tra tổng hợp các khoản thu hồi này vào kết quả thực hiện xử lý sau thanh tra và đối chiếu với cơ quan thuế.

- Cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

- Cuối năm, căn cứ kết quả thu hồi đã thực nộp vào ngân sách nhà nước và căn cứ mục đích quy định, cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước là đơn vị dự toán ngân sách) hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước (trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước không phải là đơn vị dự toán ngân sách)

có văn bản kèm theo giấy nộp tiền, chứng từ, tài liệu cổ liên quan chứng minh việc dã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan liên quan, gửi cơ quan tài chính đồng cấp đề nghị được trích kinh phí theo quy định.

- Đối với cơ quan, đơn vị được thanh tra:

Căn cứ kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan thanh tra nhà nước, đơn vị được thanh tra có trách nhiệm nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước. Khi làm thủ tục nộp tiền, đơn vị được thanh tra ghi đúng nội dung từng khoản nộp thực hiện theo cuộc thanh tra, kết luận thanh tra (ghi rõ số, ngày, tháng, năm) trên chứng từ nộp tiền.

Căn cứ thời hạn thực hiện kết luận thanh tra được quy định tại Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, đơn vị được thanh tra lập báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan Thanh tra (kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan) gửi về đơn vị quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo gửi cơ quan thanh tra đã ban hành kết luận thanh tra.

- Cơ quan tài chính: Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan thanh tra nhà nước kèm theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) kèm theo chứng từ, tài liệu có liên quan chứng minh việc đã nộp các khoản sai phạm vào ngân sách nhà nước có xác nhận của các cơ quan có liên quan; căn cứ mức trích được quy định cơ quan tài chính các cấp thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định số kinh phí được trích và tổ chức thực hiện giao kinh phí được trích cho cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ quan thanh tra nhà nước theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Luật Thanh tra số 56/2010/QH12, bao gồm: Thanh tra Chính phủ; Thanh ưa bộ; Thanh tra tinh; Thanh tra sở; Thanh tra huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan tài chỉnh các cấp

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh ưa đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.